TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 12-01-2022
V/v:"*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 2 Láng H, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Thành. Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng N.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Vũ Duệ, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, theo văn bản ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng N về việc uỷ quyền tham gia tố tụng.

Người được ủy quyền lại: Ông Trần Đức Q, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Ngân hàng N, chi nhánh huyện T; Địa chỉ chi nhánh: Tổ dân phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền số: 188/UQ-NHN0.TNQN-KHKD ngày 24-6-2021); ông Q có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Kiều D, sinh năm 1985, ông Võ T, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đều vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Võ N, sinh năm 1949, bà Trần Thị D1, sinh năm 1951; cùng địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Theo đề nghị của bị đơn, giữa Ngân hàng và bị đơn có ký 05 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 4501- 201503433/HĐTD ngày 31/7/2015, Phụ lục hợp đồng số: LAV-201503433/PLHĐ ngày 14-10-2016, vay số tiền 1.500.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua tàu cá khai thác hải sản; thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 31/7/2015; lãi suất: 10%/năm; trả nợ gốc định kỳ 1năm/lần, lãi trả theo quý. Trong quá trình vay, tạm tính đến ngày 12-01-2022 vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn nợ 904.107.305 đồng. Trong đó: nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 217.970.318 đồng, nợ lãi quá hạn 86.136.986 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201603914 ngày 16/8/2016 và Phụ lục hợp đồng số LAV-201603914/PLHĐ ngày 14-10-2016 vay số tiền 3.200.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Thanh toán tiền đóng mới và nâng cấp tàu cá khai thác hải sản; thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày 16/8/2016; lãi suất: 10%/năm; trả nợ gốc định kỳ 01 năm/lần; lãi trả theo quý. Trong quá trình vay, tạm tính đến ngày 12-01-2022 vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn nợ 2.913.957.598 đồng. Trong đó: nợ gốc 1.705.973.000 đồng, nợ lãi trong hạn 911.979.626 đồng, nợ lãi quá hạn 296.004.972 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201605494 ngày 14/11/2016 vay số tiền 240.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Thanh toán tiền mua máy dò cá; thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 14/11/2016; lãi suất: 08%/năm; trả nợ gốc định kỳ 01 năm/lần, lãi trả theo quý. Trong quá trình vay, tạm tính đến ngày 12-01-2022 vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn nợ 227.894.248 đồng. Trong đó: nợ gốc 160.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 49.518.357 đồng, nợ lãi quá hạn 18.375.890 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201705265 ngày 12/10/2017 vay số tiền 600.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Thanh toán tiền ứng nhân công; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 12/10/2017; lãi suất: 07%/năm; nợ gốc trả cuối kỳ, lãi trả theo quý. Trong quá trình vay, tạm tính đến ngày 12-01-2022 vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn nợ 679.561.519 đồng. Trong đó: nợ gốc 453.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 176.347.426 đồng, nợ lãi quá hạn 749.414.093 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201804243 ngày 10/8/2018 vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay vốn thanh toán tiền gia công đồ sắt tàu cá, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 10/8/2018, lãi suất 8,5%/năm, nợ gốc trả cuối

kỳ, lãi trả theo quý. Trong quá trình vay, tạm tính đến ngày 12-01-2022 vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn nợ 436.653.023 đồng (trong đó: nợ gốc 300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 100.044.804 đồng, nợ lãi quá hạn 36.608.219 đồng).

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 248/15-HĐTC ngày 31/7/2015; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 248/15/HĐTC/PLHĐ ngày 11-10-2017 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, thôn P, xã N, huyện T (nay là thành phố Q) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Võ N, bà Trần Thị D1, được Văn phòng Công chứng T, chứng nhận.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 274/16-HĐTC ngày 15/8/2016: Tàu cá biển kiểm soát QNg-92471-TS, chủ tàu ông Võ T (đã bán thanh lý được số tiền 146.200.000đ vào ngày 24/12/2020, thu nợ cho ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng 4501-LAV-201705265).

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 350/16-HĐTC ngày 12/10/2016: Tàu cá biển kiểm soát QNg-97339-TS, chủ tàu ông Võ T (đã bán thanh lý được số tiền 594.027.000đ vào ngày 21/9/2020 thu nợ cho ngân hàng theo HĐTD số 4501-LAV-201603914). Như vậy, hai tàu cá trên đã bán thanh lý đã thu hồi nợ, do đó Ngân hàng không yêu cầu giải quyết xử lý đối với 02 tàu cá nói trên.

- Ngày 21/7/2021, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Ngân hàng rút và không yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 248/15-HĐTC ngày 31/7/2015; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 248/15-HĐTC/PLHĐ ngày 11-10-2017 là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Võ N và bà Trần Thị D1 tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vì ông Võ N và bà Trần Thị D1 đã hoàn trả đầy đủ số tiền bảo đảm cho các khoản vay. Do đó ngân hàng không yêu cầu xử lý đối với Hợp đồng thế chấp này.

Ngân hàng tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Võ T và bà Trần Thị Kiều D phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tạm tính đến hết ngày 12-01-2022 tổng số tiền là: 5.162.173.693 đồng; Trong đó: Nợ gốc 3.219.773.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.455.860.532 đồng, nợ lãi quá hạn: 486.540.161 đồng.

Kể từ ngày 13-01-2022, yêu cầu bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc cho đến khi trả xong các khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất nợ quá hạn được các bên thoả thuận tại hợp đồng tín dụng.

** Bị đơn Võ T, bà Trần Thị Kiều D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.*

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ N trình bày*:** Trước đây ông N, bà D1 có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để bão lãnh cho vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D vay tiền làm ăn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông N, bà D1 đã trả tiền xong cho ngân hàng và đã rút lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Ông N, bà D1 không liên quan đến vụ án và không liên quan đến khoản nợ của ông T, bà D nữa. Hiện nay ông N, bà D1 tuổi già, sức yếu, đi lại khó khăn, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông bà. Ông N, bà D1 đã nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án và không có yêu cầu khiếu nại gì. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, buộc vợ chồng ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tổng số tiền gốc, lãi như nguyên đơn yêu cầu.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút về việc xử lý Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng để đảm bảo khoản vay cho vợ chồng ông T, bà D.

- Về án phí dân sự: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D có địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã được hai bên ký kết. Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã thụ lý, giải quyết vụ án *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D1, nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và tại các phiên tòa. Việc ông T, bà D, bà D1 vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án; ông Võ N xin vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà D, bà D1.

[1.3] Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ngân hàng rút và không yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 248/15-HĐTC ngày 31/7/2015; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 248/15-HĐTC/PLHĐ ngày 11-10-2017 là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Võ N và bà Trần Thị D1 tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện; quá trình giải quyết vụ án, ông Võ N cũng trình bày đã trả tiền xong cho Ngân hàng và đã rút lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đã thế chấp tại Ngân hàng. Ông N, bà D1 không liên quan đến vụ án và không liên quan đến khoản nợ của ông T, bà D nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn đã cho bị đơn vay theo 05 hợp đồng tín dụng. Mục đích vay của các hợp đồng tín dụng nêu trên là để thanh toán tiền mua tàu cá khai thác hải sản; thanh toán tiền đóng mới và nâng cấp tàu cá khai thác hải sản; thanh toán tiền mua máy dò cá; thanh toán tiền ứng nhân công; thanh toán tiền gia công đồ sắt tàu cá. Thực hiện theo các hợp đồng tín dụng nêu trên, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo những giấy nhận nợ mà nguyên đơn đã cung cấp. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, lãi cho nguyên đơn, nhiều lần nguyên đơn nhắc nhở, đôn đốc nhưng bị đơn vẫn không trả nợ đúng hạn cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu bị đơn

phải trả nợ tính đến ngày 12/01/2022, tổng số tiền là: 5.162.173.693 đồng, trong đó nợ gốc 3.219.773.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.455.860.532 đồng, nợ lãi quá hạn: 486.540.161 đồng. Cụ thể theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 4501- LAV201503433 ngày 31/7/2015 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 12-01-2022, bị đơn còn nợ 904.107.305 đồng (trong đó: nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 217.970.318 đồng, nợ lãi quá hạn 86.136.986 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201603914 ngày 16/8/2016 vay số tiền 3.200.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 12-01-2022, bị đơn còn nợ 2.913.957.598 đồng (trong đó: nợ gốc 1.705.973.000 đồng, nợ lãi trong hạn 911.979.626 đồng, nợ lãi quá hạn 296.004.972 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201605494 ngày 14/11/2016 vay số tiền 240.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 12-01-2022, bị đơn còn nợ 227.894.248 đồng (trong đó: nợ gốc 160.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 49.518.357 đồng, nợ lãi quá hạn 18.375.890 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201705265 ngày 12/10/2017 vay số tiền 600.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 12-01-2022, bị đơn còn nợ 679.561.519 đồng (trong đó: nợ gốc 453.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 176.347.426 đồng, nợ lãi quá hạn 49.414.093 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV-201804243 ngày 10/8/2018 vay số tiền 300.000.000 đồng, tạm tính đến ngày 12-01-2022, bị đơn còn nợ 436.653.023 đồng (trong đó: nợ gốc 300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 100.044.804 đồng, nợ lãi quá hạn 36.608.219 đồng).

Bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày 13/01/2022 cho đến khi trả xong các khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết là có căn cứ, phù hợp với những nội dung các bên đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp và phù hợp với quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 và Điều 95 của Luật tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Võ N, bà Trần Thị D1 có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2 tại xã N, thành phố Q để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn, tuy nhiên Ngân hàng đã có đơn rút và không yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với 02 tàu cá các bên thỏa thuận và đã bán được số tiền 740.227.000 đ vào ngày 21/9/2020. Ngày 24/12/2020, Ngân hàng đã thu và khấu trừ vào nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên; do vậy Ngân hàng không yêu cầu giải quyết đối với tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền mà bị đơn phải trả cho Ngân

hàng là: [112.000.000 đồng + 0,1% x (5.162.173.693 đồng - 4.000.000.000 đồng)] = 113.162.174 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, 144, 147, 227, 228, 277, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

- Buộc ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 12/01/2022 là: 5.162.173.693 đồng, trong đó: nợ gốc 3.219.773.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.455.860.532 đồng, nợ lãi quá hạn: 486.540.161 đồng theo 05 Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

+ Hợp đồng tín dụng số: 4501-201503433/HĐTD ngày 31-7-2015, Phụ lục hợp đồng số: LAV-201503433/PLHĐ ngày 14-10-2016.

+ Hợp đồng tín dụng số: 4501-201603914 ngày 16-8-2016; Phụ lục hợp đồng số LAV-201603914/PLHĐ ngày 14-10-2016.

+ Hợp đồng tín dụng số: 4501-LAV-201605494 ngày 14-11-2016;

+ Hợp đồng tín dụng số: 4501-LAV-201705265 ngày 12-10-2017;

+ Hợp đồng tín dụng số: 4501-LAV-201804243 ngày 10-8-2018.

- Ông Võ T, bà Trần Thị Kiều D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong 05 hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 13/01/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho Ngân hàng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu: Xử lý tài sản đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 248/15-HĐTC ngày 31/7/2015; Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số

248/15-HĐTC/PLHĐ ngày 11-10-2017 là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Võ N và bà Trần Thị D1 tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2 xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về án phí:

- Ông Võ T và bà Trần Thị Kiều D phải chịu 113.162.174 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí 56.581.976 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007334 ngày 11-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Kim Loan